

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam  
 Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí  
 Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

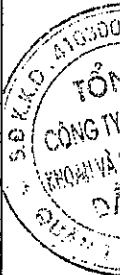
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý III - 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>140,148,535.83</b>	<b>79,444,913.25</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15,156,290.14</b>	<b>30,315,647.60</b>
1. Tiền	111	V.01	9,610,124.93	4,710,529.93
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,546,165.21	25,605,117.67
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2,482,498.20</b>	<b>2,482,498.20</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,482,498.20	2,482,498.20
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>109,119,536.03</b>	<b>35,214,652.70</b>
1. Phải thu khách hàng	131		57,056,754.52	18,717,529.47
2. Trả trước cho người bán	132		582,747.91	486,197.40
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	51,616,513.02	16,151,188.37
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(136,479.42)	(140,262.54)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10,946,255.43</b>	<b>9,894,022.18</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,946,255.43	9,894,022.18
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,443,956.03</b>	<b>1,538,092.58</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,785,944.60	1,241,557.43
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188,703.63	95,240.09
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		469,307.80	201,295.06
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>539,392,809.69</b>	<b>540,515,070.05</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>507,480,146.97</b>	<b>511,862,832.77</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	482,216,386.87	503,025,875.61
- Nguyên giá	222		532,784,245.90	531,590,684.59
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,567,859.03)	(28,564,808.98)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,967,928.18	8,125,031.44
- Nguyên giá	228		8,778,780.15	8,717,580.78
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810,851.97)	(592,549.34)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,295,831.92	711,925.72
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,889,674.59</b>	<b>15,291,129.42</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,220,889.69	12,622,344.51
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		439,254.78	439,254.78
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,229,530.12	2,229,530.12
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>14,022,988.13</b>	<b>13,361,107.86</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	13,339,584.04	12,668,091.98
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	44,854.33	44,854.33
3. Tài sản dài hạn khác	278		638,549.76	648,161.56
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>679,541,345.52</b>	<b>619,959,983.30</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>428,695,559.55</b>	<b>389,336,459.26</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101,145,722.62</b>	<b>79,671,062.30</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54,557,203.33	44,687,952.00
2. Phải trả người bán	312		5,812,642.96	21,397,129.63
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,412,686.16	4,245,975.56
5. Phải trả người lao động	315		319,458.44	166,383.09
6. Chi phí phải trả	316	V.17	32,129,946.94	7,126,800.96
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,413,802.07	1,103,148.45
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		176,296.83	594,597.29
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		323,685.89	349,075.32
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>327,549,836.93</b>	<b>309,665,396.96</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		36,032,814.20	385,578.76
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	290,586,334.28	308,639,349.21
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		592,074.35	640,468.99
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		338,614.10	-
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		-	-
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>250,845,785.97</b>	<b>230,623,524.04</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>250,845,785.97</b>	<b>230,623,524.04</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,601.81	117,333,601.81
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828.17	77,046,840.70
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,830,837.60)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		336,800.75	(353,255.34)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,541,109.98	9,613,498.25
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,393,343.43	5,082,605.14
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40,033,939.43	21,900,233.48
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>679,541,345.52</b>	<b>619,959,983.30</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			119,326,302,347	417,778,963,102
EUR			16,526.81	16,518.43
GBP			560.56	560.56
SGD			2,391.77	5,721.95
DINARS			7,866,319.67	6,095,159.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

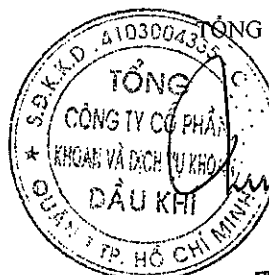
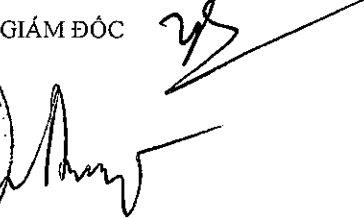
Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý III - 2010

DVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66,860,906.36	17,483,789.33	163,930,596.23	58,178,993.59
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66,860,906.36	17,483,789.33	163,930,596.23	58,178,993.59
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49,124,406.68	4,985,875.08	116,563,045.88	17,681,528.20
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		17,736,499.68	12,497,914.25	47,367,550.35	40,497,465.39
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,227,992.68	2,985,513.79	6,571,069.10	7,854,122.59
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,751,003.65	601,791.11	17,544,502.23	3,702,426.82
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,163,847.92</i>	<i>454,974.90</i>	<i>12,664,357.38</i>	<i>1,808,465.90</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,403,669.93	3,324,701.05	9,845,165.12	6,992,200.80
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,809,818.78	11,556,935.88	26,548,952.10	37,656,960.37
11. Thu nhập khác	31		6,798.18	1,176.20	108,031.86	2,674,340.63
12. Chi phí khác	32		517,142.80	629,350.93	1,592,111.24	1,861,200.97
13. Lợi nhuận khác	40		(510,344.62)	(628,174.73)	(1,484,079.38)	813,139.66
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		11,299,474.16	10,928,761.15	25,064,872.72	38,470,100.02
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	406,904.10	1,052,040.31	1,447,387.24	3,155,121.22
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	44,409.04
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		10,892,570.06	9,876,720.84	23,617,485.48	35,270,569.77
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			10,892,570.06	9,876,720.84	23,617,485.48	35,270,569.77
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.05	0.07	0.11	0.27

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

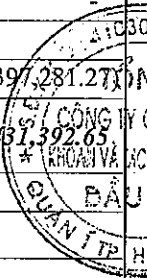
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - 2010

DVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>25,064,872.72</b>	<b>38,470,100.02</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		22,221,352.68	7,172,446.99
- Các khoản dự phòng	03		(3,783.12)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	314,836.45
- Thu nhập lãi			(932,084.89)	(1,024,245.69)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,528,350.16)	(4,807,453.27)
- Chi phí lãi vay	06		12,664,357.38	1,808,465.90
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54,486,364.61</b>	<b>41,934,150.40</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80,396,176.68)	13,733,098.58
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,052,233.25)	(3,318,367.95)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65,837,103.75	(17,289,818.63)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,215,879.23)	(4,234,089.00)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,697,888.52)	(1,996,299.48)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,243,288.43)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,906,989.64)	(3,397,281.27)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19,811,012.61</b>	<b>25,431,392.65</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,614,266.07)	(4,887,975.47)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,598,545.18)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,318,432.64	7,074,637.42
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,744,639.55	9,244,123.89
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21,149,739.06)</b>	<b>11,430,785.84</b>



				-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,839,850.12)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,382,980.98	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,363,761.86)	(30,169,683.37)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13,820,631.00)</b>	<b>(30,169,683.37)</b>
				-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(15,159,357.45)</b>	<b>6,692,495.11</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30,315,647.60</b>	<b>16,357,550.03</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(267,428.52)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>15,156,290.15</b>	<b>22,782,616.63</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP



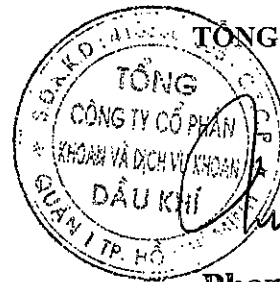
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiên Dũng



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: USD

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lâu 7, Toà nhà Miss Áo Dài 21 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

#### 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### **4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 30/09/2010. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá thực tế ngày phát sinh giao dịch đó. Đây là năm đầu tiên PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### 3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

## **6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

## **9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

## **10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

## **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

**14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập**

**15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong  
Bảng cân đối kế toán**

	<i>ĐVT: USD</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	98,537.02	89,569.68
- Tiền gửi ngân hàng	9,234,419.06	4,620,960.25
- Tiền đang chuyển	277,168.85	-
-Trương đương tiền	5,546,165.21	25,605,117.67
<b>Cộng</b>	<b>15,156,290.14</b>	<b>30,315,647.60</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,482,498.20	2,482,498.20
<b>Cộng</b>	<b>2,482,498.20</b>	<b>2,482,498.20</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,149,788.92	813,824.55
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	80,128.72	122,121.74
- Phải thu người lao động	29,453.11	24,463.93
- Phải thu khác	50,357,142	15,190,778.14
+ Phải thu chuyển nhượng vốn góp SMBĐ	-	5,318,432.64
+ Tiền chi cho dự án đóng góp TAD	45,965,725.90	-
+ Phải thu khác	4,391,416.37	9,872,345.50
<b>Cộng</b>	<b>51,616,513.02</b>	<b>16,151,188.37</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	129,914.98	250,167.59
- Nguyên liệu, vật liệu	1,183,759.45	9,572,320.72
- Công cụ, dụng cụ	9,632,581.00	71,533.87
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10,946,255.43</b>	<b>9,894,022.18</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	11,118,864.23	1,573,966.04	1,497,200.06	1,879,436.95	515,521,217.32	531,590,684.59
- Mua trong năm	168,094.20	573,391.94	199,884.58	304,848.15	-	1,246,218.87
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	46,060.88	6,596.68	-	52,657.56
Số dư cuối kỳ	11,286,958.43	2,147,357.98	1,651,023.76	2,177,688.42	515,521,217.32	532,784,245.90
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	578,505.31	368,547.50	398,366.95	472,368.10	26,747,021.12	28,564,808.98
- Khấu hao trong năm	225,090.28	141,706.76	172,205.89	333,807.60	21,130,239.52	22,003,050.05
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	803,595.59	510,254.26	570,572.84	806,175.70	47,877,260.64	50,567,859.03
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	10,540,358.92	1,205,418.54	1,098,833.10	1,407,068.84	488,774,196.20	503,025,875.61
Tại ngày cuối kỳ	10,483,362.84	1,637,103.72	1,080,450.91	1,371,512.71	467,643,956.68	482,216,386.87

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,917.92					2,595,662.86	8,717,580.78
- Mua trong năm						61,199.37	61,199.37
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	6,121,917.92	-	-	-	-	2,656,862.23	8,778,780.15
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						592,549.34	592,549.34
- Khấu hao trong năm						218,302.63	218,302.63
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	810,851.97	810,851.97
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,121,917.92	-	-	-	-	2,003,113.52	8,125,031.44
Tại ngày cuối kỳ	6,121,917.92	-	-	-	-	1,846,010.26	7,967,928.18

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	17,295,831.92	711,925.72
+ Máy phát điện cho giàn PVD I		324,481.08
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2		56,392.50
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176.12	257,341.19
+ Giàn khoan TAD	16,674,500.91	-
+ Công trình khác	613,154.89	73,710.95
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>		
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765.06	1,114,765.06
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	1,114,765.06	1,114,765.06
<b>Cộng</b>	<b>2,229,530.12</b>	<b>2,229,530.12</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	6,104,407.02	7,203,200.29
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	3,218,278.19	
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	1,939,381.49	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,077,517.33	5,464,891.70
<b>Cộng</b>	<b>13,339,584.04</b>	<b>12,668,091.98</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	42,507,710.41	44,687,952.00
- Vay ngắn hạn	12,049,492.92	-
<b>Cộng</b>	<b>54,557,203.33</b>	<b>44,687,952.00</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	1,411,188.32	1,320,964.90
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,226.34	2,448,127.53
- Thuế thu nhập cá nhân	911,223.06	463,533.59
- Các loại thuế khác	438,048.44	13,349.54
<b>Cộng</b>	<b>3,412,686.16</b>	<b>4,245,975.56</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>		
Lãi vay phải trả	2,615,198.31	2,864,690.45
Chi phí trích trước cho hoạt động của giàn khoan	27,687,546.36	-
Chi phí phải trả khác	1,827,202.27	4,262,110.51
<b>Cộng</b>	<b>32,129,946.94</b>	<b>7,126,800.96</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		3,817.79
- Kinh phí công đoàn	36,563.50	17,525.73
- Bảo hiểm xã hội	4,345.20	10,717.55
- Bảo hiểm y tế	3,755.51	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,270.42	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,365,867.44	1,071,087.37
<b>Cộng</b>	<b>4,413,802.07</b>	<b>1,103,148.45</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>		
a- Vay dài hạn	290,586,334.60	308,639,349.21
- Vay ngân hàng	290,586,334.60	308,639,349.21
<b>Cộng</b>	<b>290,586,334.60</b>	<b>308,639,349.21</b>

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	73,667,857.98	11,211,950.28	19,013,697.18	3,632,492.92	6,726,263.55	1,575,617.73	-	115,827,879.65
Điều chỉnh đầu kỳ	-	-	(1,809,440.56)	-	-	-	-	(1,809,440.56)
- Tăng vốn trong năm nay	43,665,743.83	65,834,890.41	-	-	-	-	-	109,500,634.24
- Lãi trong năm nay	-	-	41,564,079.43	-	-	-	-	41,564,079.43
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1,209,137.01)	-	(1,209,137.01)
- Tăng do sáp nhập	-	-	819,977.25	112,109.04	204,584.10	(719,736.06)	-	416,934.33
- Cổ tức đã trả	-	-	(29,331,935.79)	-	-	-	-	(29,331,935.79)
- Trích lập các quỹ	-	-	(7,520,409.58)	1,392,936.61	2,782,896.80	-	-	(3,344,576.17)
- Điều chỉnh do sáp nhập	-	-	(835,734.45)	(54,933.43)	(100,246.21)	-	-	(990,914.09)
Số dư cuối năm trước	117,333,601.81	77,046,840.70	21,900,233.48	5,082,605.14	9,613,498.25	(353,255.34)	-	230,623,524.04
Số dư đầu năm nay	117,333,601.81	77,046,840.70	21,900,233.48	5,082,605.14	9,613,498.25	(353,255.34)	-	230,623,524.04
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			23,617,485.48			690,056.09		23,617,485.48
- Chênh lệch TG								690,056.09
- Giảm vốn trong năm nay								
- Cổ phiếu quỹ							(1,830,837.60)	(1,830,837.60)
- Lỗ trong năm nay								
- Trích lập các quỹ			(5,483,779.53)	1,310,738.29	1,927,611.73			(2,245,429.51)
- Giảm khác		(9,012.52)						(9,012.52)
Số dư cuối năm nay	117,333,601.81	77,037,828.17	40,033,939.43	6,393,343.43	11,541,109.98	336,800.75	(1,830,837.60)	250,845,785.97

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm:
  - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
  - + Trả cổ tức năm 2009

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
59,113,465.25	59,113,465.25
58,220,136.56	58,220,136.56
<b>117,333,601.81</b>	<b>117,333,601.81</b>

Kỳ này	Năm trước
117,333,601.81	73,667,857.98
	43,665,743.83
<b>117,333,601.81</b>	<b>117,333,601.81</b>
-	29,331,935.79
	29,331,935.79

Kỳ này	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
709,050	-
709,050	-
209,799,165	210,508,215
209,799,165	210,508,215

11,541,109.98	9,613,498.25
6,393,343.43	5,082,605.14
323,685.89	349,075.32



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Quý 3-2010</u>	<u>Quý 3-2009</u>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>66,860,906.36</b>	<b>17,483,789.33</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	66,860,906.36	17,483,789.33
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	66,860,906.36	17,483,789.33
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	49,124,406.68	4,985,875.08
<b>Cộng</b>	<b>49,124,406.68</b>	<b>4,985,875.08</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154,490.98	349,233.07
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,384,143.88	2,336,674.01
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	689,356.81	299,606.71
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.01	-
<b>Cộng</b>	<b>3,227,992.68</b>	<b>2,985,513.79</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Lãi tiền vay	4,163,847.54	454,974.90
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,587,156.11	146,757.26
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác	-	58.96
<b>Cộng</b>	<b>5,751,003.65</b>	<b>601,791.11</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	406,904.10	1,052,040.31
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>406,904.10</b>	<b>1,052,040.31</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778,797.57	
- Chi phí nhân công	6,326,961.78	115,493.35
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,737,977.27	4,869,800.51
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,720,703.19	191.82
- Chi phí khác bằng tiền	4,559,966.87	389.40
<b>Cộng</b>	<b>49,124,406.68</b>	<b>4,985,875.08</b>

**Các khoản phải thu**

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

Các công ty con của Tổng công ty

**Các khoản phải trả**

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

Các công ty con của Tổng công ty

**Các khoản vay phải trả**

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	-	-
Các công ty con của Tổng công ty	2,271,455.25	8,797,764.89
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	151,680.59	271,489.09
Các công ty con của Tổng công ty	3,333,306.92	223,811.64
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	8,397,050.01	9,764,475.00

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác:

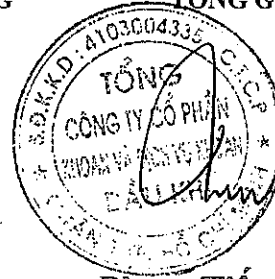
NGƯỜI LẬP

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

KC Cty Me

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam  
 Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí  
 Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

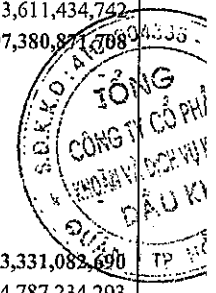
Quý 3 - 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18.932

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,653,292,080,334</b>	<b>1,425,321,188,672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>286,938,884,930</b>	<b>543,893,033,585</b>
1. Tiền	111	V.01	181,938,885,175	84,511,617,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		104,999,999,756	459,381,416,122
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>46,998,655,922</b>	<b>44,538,500,160</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46,998,655,922	44,538,500,160
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2,065,851,056,120</b>	<b>631,786,084,107</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1,080,198,476,573	335,811,196,207
2. Trả trước cho người bán	132		11,032,583,432	8,722,867,529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	977,203,824,495	289,768,470,609
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,583,828,379)	(2,516,450,238)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>207,234,507,801</b>	<b>177,508,651,857</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	207,234,507,801	177,508,651,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46,268,975,560</b>	<b>27,594,918,963</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,811,503,167	22,274,781,846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,572,537,123	1,708,702,375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,884,935,270	3,611,434,742
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>10,211,784,673,051</b>	<b>9,697,380,871,708</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,607,614,142,436</b>	<b>9,183,331,082,690</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,129,320,636,223	9,024,787,234,293
- Nguyên giá	222		10,086,671,343,379	9,537,268,472,174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(957,350,707,156)	(512,481,237,881)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	150,848,816,304	145,771,189,037
- Nguyên giá	228		166,199,865,800	156,402,116,803
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,351,049,496)	(10,630,927,766)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	327,444,689,909	12,772,659,360
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>338,687,319,338</b>	<b>274,338,152,894</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		288,161,883,611	226,457,482,894
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,315,971,495	7,880,670,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	42,209,464,232	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>265,483,211,277</b>	<b>239,711,636,124</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	252,545,005,045	227,278,238,296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	849,182,176	804,731,654
3. Tài sản dài hạn khác	278		12,089,024,056	11,628,666,174
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>12,865,076,753,385</b>	<b>11,122,702,060,380</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8,116,064,333,401</b>	<b>6,985,085,415,647</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,914,890,820,642</b>	<b>1,429,378,528,720</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,032,876,973,444	801,746,546,832
2. Phải trả người bán	312		110,044,956,519	383,885,902,758
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	64,608,974,381	76,177,047,512
5. Phải trả người lao động	315		6,047,987,186	2,985,079,025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	608,284,155,468	127,861,936,009
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	83,562,100,789	19,791,586,283
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,337,651,586	10,667,669,957
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,128,021,269	6,262,760,344
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,201,173,512,759</b>	<b>5,555,706,886,927</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		682,173,238,434	6,917,668,542
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,501,380,480,589	5,537,298,564,176
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11,209,151,594	11,490,654,209
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,410,642,141	-
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		-	-
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>4,749,012,419,984</b>	<b>4,137,616,644,733</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>4,749,012,419,984</b>	<b>4,137,616,644,733</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,135,675,321	1,382,297,368,926
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33,951,052,317)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		243,445,778,907	(6,337,754,011)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		208,167,430,896	172,475,772,087
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		115,456,648,993	91,187,018,868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		728,675,788,184	392,912,088,863
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>12,865,076,753,385</b>	<b>11,122,702,060,380</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			119,326,302,347	417,778,963,102
EUR			16,526.81	16,518.43
GBP			560.56	560.56
SGD			2,391.77	5,721.95
DINARS			7,866,319.67	6,095,159.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý III - 2010

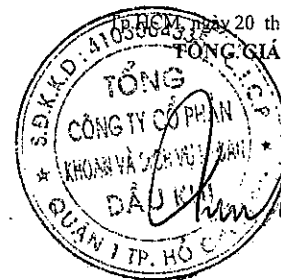
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB		TGBQLNH TB		TGBQLNH TB		DVT: VND	
			đến 30/09/2010		đến 30/09/2009		đến 30/09/2010		đến 30/09/2009	
			18,516		16,962		18,516		16,962	
			Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này					
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,237,996,542,162	296,560,034,600	3,035,338,919,795	986,832,089,274				
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,237,996,542,162	296,560,034,600	3,035,338,919,795	986,832,089,274				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	909,587,514,087	84,570,413,063	2,158,281,357,514	299,914,081,368				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		328,409,028,075	211,989,621,537	877,057,562,281	686,918,007,906				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	59,769,512,463	50,640,284,911	121,669,915,456	133,221,627,432				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	106,485,583,635	10,207,580,774	324,854,003,342	62,800,563,666				
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		77,097,808,087	7,717,284,203	234,493,241,248	30,675,198,511				
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63,022,352,424	56,393,579,279	182,293,077,362	118,601,709,953				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		218,670,604,479	196,028,746,395	491,580,397,032	638,737,361,719				
11. Thu nhập khác	31		125,875,101	19,950,720	2,000,317,920	45,362,165,688				
12. Chi phí khác	32		9,575,416,085	10,675,050,439	29,479,531,720	31,569,690,850				
13. Lợi nhuận khác	40		(9,449,540,984)	(10,655,099,719)	(27,479,213,800)	13,792,474,838				
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-				
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		209,221,063,495	185,373,646,676	464,101,183,232	652,529,836,557				
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	7,534,236,316	17,844,707,742	26,799,822,136	53,517,166,066				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	753,266,072				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		201,686,827,180	167,528,938,934	437,301,361,096	598,259,404,419				
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-				
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			201,686,827,180	167,528,938,934	437,301,361,096	598,259,404,419				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			958	1,268	2,077	4,527				

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - 2010

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18.932

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>464,101,183,232</b>	<b>652,529,836,557</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		411,450,566,194	121,659,045,884
- Các khoản dự phòng	03		(70,048,258)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	5,340,255,839
- Thu nhập lãi			(17,258,483,823)	(17,373,255,350)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83,846,931,563)	(81,544,022,322)
- Chi phí lãi vay	06		234,493,241,248	30,675,198,511
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1,008,869,527,030</b>	<b>711,287,059,119</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,488,615,607,482)	232,940,818,042
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,483,150,934)	(56,286,157,142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,219,039,813,111	(293,269,903,641)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22,513,219,743)	(71,818,617,653)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(198,082,103,834)	(33,861,231,748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60,052,728,558)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(72,341,820,096)	(57,624,681,917)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>366,820,709,495</b>	<b>431,367,282,060</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(603,885,750,487)	(82,909,839,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48,114,662,567)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		98,476,098,704	120,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161,915,745,976	156,798,829,386
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(391,608,568,374)</b>	<b>193,888,989,432</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(34,066,664,805)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		340,379,275,826	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(562,215,414,679)	(511,738,169,379)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(255,902,803,658)</b>	<b>(511,738,169,379)</b>
			-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(280,690,662,537)</b>	<b>113,518,102,113</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>543,893,033,585</b>	<b>277,456,763,672</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23,736,513,883	(4,536,122,579)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>286,938,884,930</b>	<b>386,438,743,206</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP



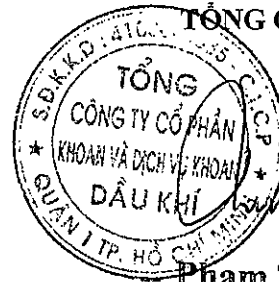
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

### 1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lâu 7, Toà nhà Miss Áo Dài 21 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

### 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:



+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### **4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 30/09/2010. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá thực tế ngày phát sinh giao dịch đó. Đây là năm đầu tiên PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

##### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

##### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

##### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

##### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn
- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

## **6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

## **9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

## **10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

## **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

## **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

## **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

#### **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập**

#### **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	1,865,502,863	1,606,969,624
- Tiền gửi ngân hàng	174,826,021,644	82,904,647,839
- Tiền đang chuyển	5,247,360,668	
- Tương đương tiền	104,999,999,756	459,381,416,122
<b>Cộng</b>	<b>286,938,884,930</b>	<b>543,893,033,585</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	46,998,655,874	44,538,500,160
<b>Cộng</b>	<b>46,998,655,874</b>	<b>44,538,500,160</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	21,767,803,833	14,600,826,286
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,516,996,927	2,190,986,169
- Phải thu người lao động	557,606,279	438,907,455
- Phải thu khác	953,361,417,456	272,122,664,327
+ Phải thu chuyển nhượng vốn góp SMBĐ	-	95,418,000,000
+ Tiền chi cho dự án đóng góp TAD	870,223,122,739	
+ Phải thu khác	83,138,294,717	176,704,664,327
<b>Cộng</b>	<b>977,203,824,495</b>	<b>289,353,384,237</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	2,459,550,401	4,488,256,766
- Nguyên liệu, vật liệu	22,410,933,907	171,737,005,992
- Công cụ, dụng cụ	182,364,023,492	1,283,389,099
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>207,234,507,801</b>	<b>177,508,651,857</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	199,483,543,078	28,238,524,652	26,861,266,198	33,718,978,294	9,248,966,159,952	9,537,268,472,174
- Mua trong năm	3,182,359,453	10,855,456,208	3,784,214,869	5,771,385,176	-	23,593,415,705
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	11,018,794,448	1,559,800,342	1,483,725,255	1,862,522,016	510,881,526,365	526,806,368,426
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	872,024,580	124,888,346	-	996,912,926
Số dư cuối kỳ	213,684,696,979	40,653,781,202	31,257,181,741	41,227,997,140	9,759,847,686,317	10,086,671,343,379
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10,378,963,700	6,612,110,671	7,147,101,475	8,474,756,149	479,868,305,886	512,481,237,881
- Khấu hao trong năm	4,167,771,625	2,623,842,368	3,188,564,259	6,180,781,521	391,247,514,982	407,408,474,756
- Tăng khác	666,936,315	424,180,583	466,419,299	606,980,753	35,296,477,569	37,460,994,519
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,213,671,640	9,660,133,622	10,802,085,033	15,262,518,423	906,412,298,437	957,350,707,156
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	189,104,579,378	21,626,413,981	19,714,164,723	25,244,222,145	8,769,097,854,066	9,024,787,234,293
Tại ngày cuối kỳ	198,471,025,339	30,993,647,580	20,455,096,708	25,965,478,717	8,853,435,387,880	9,129,320,636,223

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	109,833,329,400					46,568,787,403	156,402,116,803
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	1,158,626,442	1,158,626,442
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	6,066,820,659	-	-	-	-	2,572,301,896	8,639,122,555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	115,900,150,059	-	-	-	-	50,299,715,741	166,199,865,800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm						10,630,927,766	10,630,927,766
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	4,042,091,438	4,042,091,438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	678,030,293	678,030,293
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	15,351,049,497	15,351,049,497
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	109,833,329,400	-	-	-	-	35,937,859,637	145,771,189,037
Tại ngày cuối kỳ	115,900,150,059	-	-	-	-	34,948,666,244	150,948,816,303

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	327,444,689,909	12,772,659,360
+ Máy phát điện cho giàn PVD I	-	5,821,515,000
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	1,011,737,888
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	154,790,304	4,616,958,374
+ Giàn khoan TAD	315,681,651,228	
+ Công trình khác	11,608,248,377	1,322,448,098
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>		
- Đầu tư cổ phiếu	21,104,732,116	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	21,104,732,116	20,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>42,209,464,232</b>	<b>40,000,000,000</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	115,568,633,764	129,232,616,357
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	60,928,442,773	
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	36,716,370,429	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39,331,558,079	98,045,621,939
<b>Cộng</b>	<b>252,545,005,045</b>	<b>227,278,238,296</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	804,755,973,482	801,746,546,832
- Vay ngắn hạn	228,120,999,961	
<b>Cộng</b>	<b>1,032,876,973,444</b>	<b>801,746,546,832</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	26,716,617,274	23,699,431,292
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,347,949,069	43,921,856,004
- Thuế thu nhập cá nhân	17,251,274,972	8,316,256,145
- Các loại thuế khác	8,293,133,066	239,504,071
<b>Cộng</b>	<b>64,608,974,381</b>	<b>76,177,047,512</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>		
Lãi vay phải trả	49,510,934,405	51,395,411,361
Chi phí trích trước cho hoạt động của giàn khoan	524,180,627,688	-
Chi phí phải trả khác	34,592,593,376	76,466,524,648
<b>Cộng</b>	<b>608,284,155,468</b>	<b>127,861,936,009</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	68,495,053
- Kinh phí công đoàn	692,220,182	314,429,160
- Bảo hiểm xã hội	82,263,326	192,283,586
- Bảo hiểm y tế	71,099,315	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	61,915,591	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82,654,602,374	19,216,378,484
<b>Cộng</b>	<b>83,562,100,789</b>	<b>19,791,586,283</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>		
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	5,501,380,486,647	5,537,298,564,176
<b>Cộng</b>	<b>5,501,380,486,647</b>	<b>5,537,298,564,176</b>



**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	849,182,176	804,731,654
	-	-
	-	-
	-	-
	849,182,176	804,731,654

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	1,321,675,040,000	201,153,600,000	341,124,741,141	65,170,555,541	120,675,894,428	28,268,157,694	-	2,078,067,988,804
Điều chỉnh đầu kỳ			(32,463,173,144)					(32,463,173,144)
- Tăng vốn trong năm nay	783,407,110,000	1,181,143,768,926						1,964,550,878,926
- Lãi trong năm nay			745,701,149,117					745,701,149,117
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(21,693,127,078)		(21,693,127,078)
- Tăng do sáp nhập			14,711,211,837	2,011,348,255	3,670,443,315	(12,912,784,627)		7,480,218,780
- Cổ tức đã trả			(526,244,260,000)					(526,244,260,000)
- Trích lập các quỹ			(134,923,668,297)	24,990,675,717	49,927,951,568			(60,005,041,012)
- Điều chỉnh do sáp nhập			(14,993,911,791)	(985,560,645)	(1,798,517,224)			(17,777,989,660)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	392,912,088,863	91,187,018,868	172,475,772,087	(6,337,754,011)	-	4,137,616,644,733
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	392,912,088,863	91,187,018,868	172,475,772,087	(6,337,754,011)	-	4,137,616,644,733
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			437,301,361,096					437,301,361,096
- Chênh lệch TG						249,783,532,918		249,783,532,918
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(33,951,052,317)	(33,951,052,317)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(101,537,661,775)	24,269,630,125	35,691,658,809			(41,576,372,841)
- Giám khác		(161,693,605)						(161,693,605)
Số dư cuối năm nay	2,105,082,150,000	1,382,135,675,321	728,675,788,184	115,456,648,993	208,167,430,896	243,445,778,907	(33,951,052,317)	4,749,012,419,984

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm:
  - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
  - + Trả cổ tức năm 2009

Cuối kỳ	Đầu năm
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
<b>2,105,082,150,000</b>	<b>2,105,082,150,000</b>

Kỳ này	Năm trước
2,105,082,150,000	1,321,675,040,000
	783,407,110,000
<b>2,105,082,150,000</b>	<b>2,105,082,150,000</b>
	526,244,260,000
	526,244,260,000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

208,167,430,896	172,475,772,087
115,456,648,993	91,187,018,868
6,128,021,269	6,262,760,344

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Quý 3-2010</i>	<i>Quý 3-2009</i>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		<b>1,237,996,542,162</b>	<b>296,560,034,600</b>
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ		1,237,996,542,162	296,560,034,600
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		1,237,996,542,162	296,560,034,600
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ		909,587,514,087	84,570,413,063
	<b>Cộng</b>	<b>909,587,514,087</b>	<b>84,570,413,063</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,860,554,986	5,923,691,334
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		44,144,808,082	39,634,664,508
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12,764,130,694	5,081,929,069
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		18,701	
	<b>Cộng</b>	<b>59,769,512,463</b>	<b>50,640,284,911</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Lãi tiền vay		77,097,801,051	7,717,284,203
- Lỗ bán ngoại tệ		-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		29,387,782,584	2,489,296,571
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	
- Chi phí tài chính khác		-	1,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>106,485,583,635</b>	<b>10,207,580,774</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7,534,236,316	17,844,707,742
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>7,534,236,316</b>	<b>17,844,707,742</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Quý 3-2010</b>	<b>Quý 3-2009</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		14,420,215,806	
- Chi phí nhân công		117,150,024,318	1,958,998,172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		124,760,387,131	82,601,556,194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		568,824,540,266	3,253,613
- Chi phí khác bằng tiền		84,432,346,565	6,605,084
	<b>Cộng</b>	<b>909,587,514,087</b>	<b>84,570,413,063</b>

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	-	-
Các công ty con của Tổng công ty	43,003,190,793	157,840,699,933
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2,871,616,930	4,870,785,722
Các công ty con của Tổng công ty	63,106,166,609	4,015,404,690
<b>Các khoản vay phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	158,972,950,789	175,184,445,975

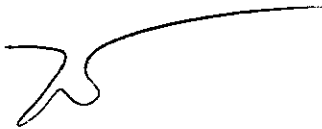
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



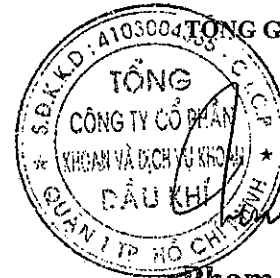
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

*Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*[Handwritten signature]*  
**Phạm Tiến Dũng**